

VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Số 5360 Ngày 19/07/2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐIỆN BIÊN** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2022/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 08 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

*Xét Tờ trình số 1939/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết “Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

*Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí tại Phụ lục số I, II Điều 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản phí và mức thu phí tại Phụ lục I Điều 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5, phần I, Phụ lục I Điều 2 “Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10, phần I, Phụ lục I Điều 2 “Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

*(Nội dung sửa đổi, bổ sung chi tiết theo Phụ lục A ban hành kèm theo Nghị quyết này)*

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản lệ phí và mức thu lệ phí tại Phụ lục II Điều 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND.

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Phụ lục II Điều 2 “Lệ phí đăng ký cư trú”.

b) Sửa đổi gạch (-) dòng thứ 5, 6 của mục 3.1 và gạch (-) dòng thứ 1, 2, 6, 8 mục 3.2, khoản 3 “Lệ phí hộ tịch” tại Phụ lục II Điều 2.

c) Bổ sung mục 4.3 “Gia hạn giấy phép lao động” vào khoản 4, Phụ lục II Điều 2.

*(Nội dung sửa đổi, bổ sung chi tiết theo Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 2.** Thay thế, bãi bỏ một số khoản phí, lệ phí tại Phụ lục I, II, III, IV Điều 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

1. Thay thế “Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)” bằng khoản “Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường” tại khoản 14: phần I, Phụ lục I; phần A, Phụ lục III và Phụ lục IV Điều 2.

*(Nội dung thay thế chi tiết theo Phụ lục A, C, D ban hành kèm theo Nghị quyết này)*

2. Bãi bỏ khoản 2, Phụ lục II và khoản 2, phần B, Phụ lục III Điều 2 “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân”.

3. Bãi bỏ nội dung gạch (-) dòng thứ 8, mục 3.1, khoản 3 “Lệ phí hộ tịch” Phụ lục II Điều 2 “Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

(Các nội dung bãi bỏ chi tiết theo Phụ lục B, C ban hành kèm theo Nghị quyết này)

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 08 năm 2022.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh; Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Phương**

H

**PHỤ LỤC A: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I - DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ**  
**Ban ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND, ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)*

Theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh			Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh		
STT	Tên Phí	Mức thu	STT	Tên Phí	Mức thu
			<b>I</b>	<b>Nội dung sửa đổi, bổ sung vào khoản 5, phần I</b>	
5	<b>Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)</b>		5	<b>Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)</b>	
			-	Phí tham quan Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	100.000 đồng/người/lượt
	- Người từ 18 tuổi trở lên	25.000 đồng/lần/người	-	Phí tham quan bảo tàng tỉnh và các công trình văn hóa khác	25.000 đồng/người/lượt
	- Các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	-	Các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.	Thu bằng 50% các mức thu quy định trên
	- Các đối tượng là: Cựu chiến binh; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.	Miễn thu	-	Các đối tượng là: Cựu chiến binh; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.	Miễn thu

			<b>II</b>	<b>Nội Sửa đổi, bổ sung khoản 10, phần I</b>	
<b>10</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>		<b>10</b>	<i>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	
10.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		<b>10.1</b>	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	
	- Đối với xây dựng nhà ở	100.000 đ/ bộ hồ sơ	-	Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị	
				Cấp mới, cấp lần đầu	100.000 đồng/hồ sơ
	- Đối với đất sử dụng vào mục đích khác	150.000 đ/ bộ hồ sơ	-	Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)	
				Cấp mới, cấp lần đầu	150.000 đồng/hồ sơ
	Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp				
10.2	Đối với các tổ chức, cơ quan HCSN, đơn vị LLVT, các doanh nghiệp		<b>10.2</b>	<i>Đối với các tổ chức, cơ quan HCSN, đơn vị LLVT, các tổ chức kinh tế (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	
	- Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc	1.000.000 đ/hồ sơ	-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
			+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000m <sup>2</sup>	1.000.000 đồng/hồ sơ
			+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích lớn hơn 1.000m <sup>2</sup>	Mức thu tính bằng 1.000 đồng/m <sup>2</sup> được giao, cho thuê, tối đa không quá 2.000.000 đồng/hồ sơ

			-	Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)	
	- Đối với đất sử dụng vào mục đích khác	2.000.000 đ/hồ sơ	+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000m <sup>2</sup>	2.000.000 đồng/hồ sơ
			+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích lớn hơn 1.000m <sup>2</sup>	Mức thu tính bằng 1.000 đồng/m <sup>2</sup> được giao, cho thuê, tối đa không quá 5.000.000 đồng/hồ sơ
	Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp				
			10.3	<i>Trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai vào Giấy chứng nhận đã cấp</i>	<i>Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp mới, cấp lần đầu</i>
			III	<b>Nội dung thay thế tại khoản 14 phần I</b>	
14	<b>Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		14	<i>Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường</i>	
			-	Phí cấp Giấy phép môi trường	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000đ/1 đề án báo cáo	+	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20.000.000 đồng
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000đ/1 đề án báo cáo	+	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15.000.000 đồng
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.000.000 đ/1 đề án báo cáo	+	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10.000.000 đồng
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án báo cáo	-	Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường	Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III bằng 50% phí cấp Giấy phép môi trường

	- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	-	Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở	Miễn thu
--	---	------------------------------------	---	---	----------

\*Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”, gồm các đối tượng:

1. Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
2. Người có công với cách mạng:
  - a) Cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ "tiền khởi nghĩa".
  - b) Thân nhân liệt sĩ.
  - c) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
  - d) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh.
  - đ) Các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công.
3. Người thuộc diện chính sách xã hội:
  - a) Người tàn tật, người già cô đơn.
  - b) Các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội.
  - c) Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

**PHỤ LỤC B: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II - DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ**  
**Ban ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND, ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)*

Theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh			Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh		
STT	Tên Phí	Mức thu	STT	Tên Phí	Mức thu
			<b>I</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Phụ Lục II “Lệ phí đăng ký cư trú”.</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	
1.1	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường tại thành phố Điện Biên Phủ		1.1	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần đăng ký	-	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	20.000 đồng/lần đăng ký
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.	20.000 đồng/lần đăng ký	-	Gia hạn tạm trú	10.000 đồng/lần gia hạn
	- Trường hợp cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà:	10.000 đồng/ lần cấp	-	Tách hộ	8.000 đồng/lần
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	8.000 đồng/lần đính chính	-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	8.000 đồng/ lần
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Miễn thu	-	Điều chỉnh thông tin về cư trú (đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	<i>Miễn thu</i>
	- Gia hạn tạm trú	10.000 đồng/lần gia hạn	-	Xác nhận thông tin về cư trú;	<i>10.000 đồng/lần</i>
1.2	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	Thu bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	<b>1.2</b>	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	Thu bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên



1.3	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Miễn thu	1.3	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các xã khu vực III theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Miễn thu
			II	<b>Bãi bỏ “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân” tại khoản 2</b>	
2	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân</b> (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)			Bãi bỏ khoản 2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân	
	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)				
2.1	Mức thu tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ				
	- Cấp lại , cấp đổi	9.000 đồng/lần cấp			
2.2	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, phường, thị trấn còn lại	Thu bằng 50% mức thu quy định tại mục 2.1			
2.3	Đối với các trường hợp: - Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc. - Khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính	Miễn thu			
			III	<b>Nội dung: Sửa đổi tại gạch (-) dòng thứ 5, 6 của mục 3.1 và gạch (-) dòng thứ 1, 2, 6, 8 mục 3.2; bãi bỏ gạch (-) dòng thứ 8, mục 3,1, khoản 3 “Lệ phí hộ tịch” tại phụ lục II - Danh mục, mức thu các khoản lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết 21/2020/NQ-HĐND.”</b>	
3	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		3	<b>Lệ phí hộ tịch</b>	
3.1	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn</b>		3.1	<b>Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn</b>	

(-) 5	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	15.000 đồng/lần	-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước	15.000 đồng/lần
(-) 6	- Bổ sung hộ tịch	15.000 đồng/lần	-	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000 đồng/lần
(-) 8	- Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	8.000 đồng/lần		Bãi bỏ nội dung "Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền" tại gạch (-) số 8 mục 3.1, khoản 3	
<b>3.2</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thị xã, thành phố</b>		<b>3.2</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố</b>	
(-) 1	- Khai sinh		-	Khai sinh	
	+ Đăng ký khai sinh đúng hạn	75.000 đồng/lần	+	Đăng ký khai sinh	75.000 đồng/lần
	+ Đăng ký khai sinh không đúng hạn	75.000 đồng/lần			
	+ Đăng ký lại khai sinh	75.000 đồng/lần			
	+ Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000 đồng/lần			
(-)	Khai tử		-	Khai tử	
	+ Đăng ký khai tử đúng hạn	75.000 đồng/lần	+	Đăng ký khai tử	75.000 đồng/lần
	+ Đăng ký khai tử không đúng hạn	75.000 đồng/lần			
	+ Đăng ký lại khai tử	75.000 đồng/lần			
(-) 6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000 đồng/lần	-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	28.000 đồng/lần
(-) 8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	75.000 đồng/lần	-	Đăng ký hộ tịch khác	75.000 đồng/lần
			<b>IV</b>	<b>Nội dung Bổ sung mục 4.3. Gia hạn giấy phép lao động vào khoản 4</b>	
			<b>4</b>	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	
			4.3	Gia hạn giấy phép lao động	400.000 đồng/ 1 giấy phép

**PHỤ LỤC C: THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III - ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ**  
**Ban ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND, ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)*

Theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh				Nội dung Thay thế Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh			
STT	Tên Phí, Lệ Phí	Đối tượng nộp Phí, Lệ phí	Đơn vị thu Phí, Lệ phí	STT	Tên Phí, Lệ Phí	Đối tượng nộp Phí, Lệ phí	Đơn vị thu Phí, Lệ phí
				<b>I</b>	<b>Nội dung Thay thế tại khoản 14 phần A, Phụ Lục III</b>		
<b>A</b>	<b>Các khoản phí</b>			<b>A</b>	<b>Các khoản phí</b>		
14	<b>Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	14	<b>Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường</b>	Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường	Cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương hoặc các cơ quan thường trực thẩm định được ủy quyền
				<b>II</b>	<b>Nội dung bãi bỏ khoản 2, phần B, Phụ lục III</b>		
<b>B</b>	<b>Các khoản lệ phí</b>			<b>B</b>	<b>Các khoản lệ phí</b>		
2	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.	Cơ quan công an thực hiện cấp chứng minh nhân dân.		<b>Bãi bỏ “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)” tại khoản 2, phần B, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND, ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh</b>		

**PHỤ LỤC D: THAY THỂ KHOẢN 14 TẠI PHỤ LỤC IV - TỶ LỆ TRÍCH PHẦN TRĂM ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ**  
**Ban ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND, ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)*

Theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh				Nội dung Thay thế Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh			
STT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	Nộp NSNN	Đề lại cho đơn vị	STT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	Nộp NSNN	Đề lại cho đơn vị
				I	Nội dung Thay thế tại khoản 14, Phụ lục IV		
14	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	50%	50%	14	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	40%	60%